TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2017/DS-PT
Ngày 13 tháng 12 năm 2017
V/v kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Việt Tiến
Các Thẩm phán: Ông: Nguyễn Trường Sơn
Bà: Phùng Thị Ái Nguyên

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Tấn - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15/11/2017 và ngày 13/12/2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2017/DS-PT ngày 03/10/2017 về "Tranh chấp kiện đòi tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2017/DS-ST ngày 23/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2017/QĐXX-PT ngày 25/10/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Thế P - sinh năm 1950

Địa chỉ: Nhà B12 - BT2 - khu Đô thị E, tổ dân phố số 12, phường E, quận F, thành phố Hà Nội.

Hiện đang trú tại: Khu 2, xã C, thành phố D, tỉnh Phú Thọ.

1.2. Bà Đỗ Thị Th - sinh năm 1953

Địa chỉ: Khu 2, xã C, thành phố D, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P, bà Th: Ông Trần Văn L - sinh năm 1957; địa chỉ: số 14, đường O, phường S, thành phố N, tỉnh Vĩnh Phúc (Văn bản ủy quyền ngày 06/6/2016).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P và bà Th: Ông A - sinh năm 1975 – Văn phòng luật sư số 1 Vĩnh Phúc – Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc.

2. *Bị đơn:*

2.1.Anh Lê Thế T - sinh năm 1969

2.2. Chị Trần Thị Xuân H - sinh năm 1974

Đều có địa chỉ: Khu 7, phường K, thành phố D, tỉnh Phú Thọ.

Hiện trú tại: Khu 2, xã C, thành phố D, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T và chị H: Chị B - sinh năm 1980; địa chỉ: C3, khu D, TT 57 G, phường Thành Công, quận Ba Đình, TP. Hà Nội (Văn bản ủy quyền ngày 04/3/2016). Nơi công tác: Công ty luật TNHH LaborLaw, địa chỉ: phòng 702, tầng 7, toà nhà Viện công nghệ mới, số 8, đường G, Hà nội.

3. *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Lê Thị M - sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu 2, xã C, TP. D, tỉnh Phú Thọ

3.2. Bà Lê Thị X - sinh năm 1958

Địa chỉ: Khu 2, xã C, TP. D, tỉnh Phú Thọ.

3.3. Bà Lê Thị Y - sinh năm 1956

Địa chỉ: Khu 9, phường Q, TP. D, tỉnh Phú Thọ.

3.4. Bà Lê Thị I - sinh năm 1951

Địa chỉ: Khu 4, xã C, TP. D, tỉnh Phú Thọ

3.5. Uỷ ban nhân dân thành phố D, tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ: phường Z, TP D, tỉnh Phú Thọ

Đại diện theo pháp luật: ông Lê Hồng Vân - Chủ tịch UBND TP. D

Đại diện theo ủy quyền: ông Dương Hồng Tuyến - Phó Trưởng phòng T nguyên và Môi trường thành phố D.

3.6. Anh Lê Ngọc A1 và chị Hoàng Thị C1; đều có địa chỉ tại: Nhà B12 - BT2 - khu Đô thị E, tổ dân phố số 12, phường E, quận F, thành phố Hà Nội.

3.7. Bà Nguyễn Thi Th3 - sinh năm 1957

Địa chỉ: Phố Tân Thuận, phường J, thành phố D, tỉnh Phú Thọ.

Người kháng cáo: Anh Lê Thế T và chị Trần Thị Xuân H là bị đơn.

(Ông Lý, ông A, ông P, anh T, chị H, bà B, các ông bà I, Y có mặt tại phiên tòa ngày 15/11/2017 và ngày 13/12/2017, bà M vắng mặt tại phiên tòa ngày 15/11/2017, có mặt tại phiên tòa ngày 13/12/2017, bà X vắng mặt tại cả hai phiên tòa, bà Th3 vắng mặt; Đại diện UBND thành phố D có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của ông Lê Thế P và bà Đỗ Thị Th, và các lời khai của đại diện theo ủy quyền của ông P bà T trình bày: Năm 1979 vợ chồng ông P mua của bà Nguyễn Thị Th1, hiện đang trú tại: Xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ ba gian nhà lá và 580,1m^2 đất tại khu 2, C, D, Phú Thọ là 1.100đ (Một nghìn một trăm đồng). Thời điểm đó ông P đang công tác tại nước Úc nên ở nhà bà Th là người trực tiếp mua bán với bà Th1. Cuối năm 1980 ông P gửi tiền về cho bà Th xây được một nhà chính 5 gian cấp 4, 01 nhà bếp 03 gian hết 3.200đ (Ba nghìn hai trăm đồng). Sau khi xây nhà xong bà Th đón bố mẹ chồng là cụ Lê Đình Ý, cụ Nguyễn Thị Thứ cùng bà M, anh T về chung sống cùng mẹ con bà Th. Năm 1991 cụ Thứ chết, bà Th

và các con của ông P, bà Th sống tại đây cùng cụ Ý. Do điều kiện công việc bà Th thường X phải đi theo chồng ra nước ngoài, các con của ông P, bà Th lấy vợ, lấy chồng và chuyển về Hà Nội, kể từ năm 2011 chỉ còn cụ Ý sống một mình. Năm 2013 cụ Ý thường X đau ốm, gia đình bàn bạc thống nhất để anh T về sống tại đây tiện việc chăm sóc cụ Ý, mọi vấn đề về T chính do vợ chồng ông P chịu trách nhiệm. Tháng 7/2014 cụ Ý bị bệnh nặng, ngày 22/10/2015 cụ Ý chết. Sau khi cụ Ý chết vợ chồng ông P được anh T chị H nói cho biết là "Nhà đất đã được cụ Ý sang tên cho vợ chồng anh T, chị H và yêu cầu vợ chồng ông P không ở trên nhà, đất ấy nữa". Qua tìm hiểu ông P mới biết được là ngày 16/7/2010 cụ Ý đã lập biên bản họp gia đình có nội dung: các thành viên trong gia đình thống nhất cho cụ Ý đứng tên chủ hộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biên bản họp gia đình có xác nhận của UBND xã C như sau: "UBND xã C xác nhận các thành viên trong gia đình có mặt đã ký vào viên bản họp gia đình là thực". Ông P hoàn toàn không biết sự việc nêu trên. Xem xét biên bản họp gia đình ngày 16/7/2010 bà I, bà Y, bà X không thừa nhận chữ ký của biên bản họp gia đình. UBND xã C không chứng kiến việc họp gia đình nhưng lại xác nhận các thành viên gia đình đã ký vào biên bản họp gia đình, việc xác nhận đó là không đúng pháp luật. UBND thành phố D căn cứ biên bản họp gia đình đó làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BC 829913 ngày 13/12/2010 thửa đất số: 74, tờ bản đồ số: 2, diện tích: 580,1m2, địa chỉ thửa đất : khu 2, xã C, thành phố D, Phú Thọ, đứng tên người sử dụng đất là ông Lê Đắc Ý (bố ông P) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định của pháp luật. Khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2013 cụ Ý đã lập hợp đồng tặng cho vợ chồng anh T 152,2m^2 đất nhưng vợ chồng ông P hoàn toàn không biết. Năm 2014 cụ Ý đã lập hợp đồng tặng cho vợ chồng anh T toàn bộ diện tích đất và T sản còn lại. Theo ông P, bà Th thì những hành vi, việc làm trên có vi phạm sau:

Thứ nhất, T sản nhà đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng ông P, không có giấy tờ mua bán xong có xác nhận của bà Th1 là người bán nhà, bán đất, thực tế này tất cả các anh chị em trong gia đình đều biết và bà con hàng xóm đều xác nhận. Mẹ ông P là bà Thứ chết năm 1991 nhưng sau khi lập biên bản lại không có sự chứng kiến và đồng ý của vợ chồng ông P nên vi phạm đến quyền lợi và nghĩa vụ của vợ chồng ông Phiệt. Vì vậy, trong mọi trường hợp, khi xác lập, định đoạt T sản trên đều phải có sự đồng ý của tất cả các đồng thừa kế mới hợp pháp.

Thứ hai, biên bản họp gia đình trên còn được UBND xã C xác nhận không đúng pháp luật, UBND thành phố D căn cứ biên bản đó để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Ý là sai về thủ tục, xâm phạm đến quyền lợi của vợ chồng ông P. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Ý và anh Lê Thế T bằng nhiều cách đã sang tên toàn bộ T sản của vợ chồng ông P cho vợ chồng anh T, chị H. Với nội dung trên, ông P đã làm đơn đề nghị đến UBND xã C giải quyết, ngày 01/12/2015 và ngày 11/12/2015 UBND xã C đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. UBND thành phố D có công văn số: 1100/TB-UBND ngày 28/12/2015, đề nghị ông P khởi kiện đến TAND thành phố D.

Ông P, bà Th yêu cầu: Tuyên bố quyết định của UBND thành phố D về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BC 829913 ngày 13/12/2010 đứng tên Lê Đắc Ý đối với thửa đất số 74, tờ bản đồ số 02, diện tích 580,1 m^2, địa chỉ thửa

đất tại khu 2, C, TP.D, tỉnh Phú Thọ là trái pháp luật và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nêu trên. Tuyên bố quyết định của UBND thành phố D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BB551553 ngày 26/3/2013 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BV 811566 ngày 29/10/2014 là trái pháp luật và hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Đề nghị Tòa án buộc anh T, chị H trả lại vợ chồng ông P toàn bộ T sản gồm: 01 nhà chính 5 gian, 01 nhà bếp 3 gian + công trình phụ khép kín, các T sản khác được thể hiện trong biên bản định giá ngày 12/8/2016 và toàn bộ diện tích 580,1 m^2 đất tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất tại khu 2, C, TP D, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn là anh Lê Thế T, chị Trần Thị Xuân H và đại diện theo ủy quyền của anh T, chị H trình bày:

Về nguồn gốc của nhà đất tranh chấp: Bố mẹ anh Lê Thế T là ông Lê Đắc Ý (1930 -2015) và bà Nguyễn Thị Thứ (1926 -1991) sinh được 6 người con là: Lê Thế P, Lê Thị I, Lê Thị Y, Lê Thị X, Lê Thị M, Lê Thế T. Vào năm 1977 ông Lê Đắc Ý, bà Nguyễn Thị Thứ và các con cùng sinh sống tại khu vực bờ sông thuộc xã C, thành phố D, tỉnh Phú Thọ. Nhưng thời điểm này, khu đất bờ sông bị sạt lở nên bố mẹ anh T đã di dời nhà chuyển về thôn Kiều Mộc, xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, TP. Hà Nội và dự định xây nhà ở đó. Tuy nhiên, sau đó đã không xây dựng nhà ở tại Ba Vì mà chuyển về ở tại xã Tân Đức, TP. D. Năm 1979, ông Ý và bà Thứ được UBND xã Tân Đức cấp cho 01 thửa đất diện tích khoảng 680m^2. Trước đó thửa đất này bà Nguyễn Thị Th1 được cấp và đang sử dụng trồng H màu. Do chồng của bà Th1 đã hy sinh nên bà Th1 chuyển về ở với gia đình bố mẹ đẻ tại xã Thụy Vân . Vì bà Th1 chuyển đi nơi khác sinh sống , nên thửa đất bà Th1 đang sử dụng được thu hồi để cấp cho người khác. UBND xã Tân Đức đã cấp c ho cụ Ý, cụ Thứ. Vì trên đất có H màu của bà Th1, nên cụ Ý đã trả cho bà Th1 một khoản tiền. Như vậy, thực chất khoản tiền trả cho bà Th1 là tiền mua lại H màu trên đất. Khoản tiền này là do cụ Ý trả bằng tiền của cụ Ý. Thời điểm này ông Phiệt không có mặt tại địa phương nên ông Phiệt cho rằng ông mua đất của bà Th1 và ông P là người trả tiền cho bà Th1 là sự bịa đặt không có căn cứ. Tại thời điểm chuyển đến khu đất được cấp mới gia đình cụ Ý có 4 người gồm hai vợ chồng cụ Ý và hai con là con gái Lê Thị M và con trai út Lê Thế T ở trên mảnh đất này vì những người con lớn đều đã trưởng thành, lập gia đình đi ở chỗ khác. Cuối năm 1980, gia đình cụ Ý chuyển nguyên vật liệu từ thôn Kiều Mộc, xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, Hà Nội về xã C để xây nhà. Gia đình cụ Ý xây dựng được căn nhà chính 5 gian, có diện tích khoảng 70m^2 và khu nhà bếp bao gồm bếp và một buồng ngủ để khi có khách hoặc con cháu ở xa về có nơi ở. Năm 1991, anh T lập gia đình nhưng vẫn ở cùng bố mẹ tại xã C. Cuối năm 1993 cụ Ý mua cho anh T 01 mảnh đất, trên đất có 01 nhà 3 gian cấp 4 tại khu 4, xã C, gia đình anh T chuyển đến sống tại khu 4, xã C. Cuối năm 2000 anh T lại quay về sống cùng cụ Ý tại khu 2, xã C, nhưng do mâu thuẫn với vợ chồng ông P nên cuối năm 2003, vợ chồng anh T lại quay về sinh sống tại khu 4, xã C. Năm 2005 anh T ly hôn, cuối năm 2005 anh T kết hôn cùng chị Trần Thị Xuân H, mặc dù hộ khẩu ở khu 4, xã C nhưng vợ chồng anh T vẫn sinh sống cùng cụ Ý. Năm 2009 vợ chồng chuyển hộ khẩu về khu 7, phường K, TP D, Phú Thọ nhưng anh T vẫn chung sống cùng cụ Ý, chỉ có mẹ con chị H sinh sống tại khu 7, phường K. Anh T khẳng định biên bản họp

gia đình ngày 16/7/2010 là do cụ Ý viết, không phải anh T. Tại biên bản họp gia đình các chị gái gồm chị I, chị X, chị Y, chị M, anh T đều nhất trí ký tên, đồng ý để cụ Ý đứng tên chủ hộ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh T khẳng định buổi họp đó chỉ thiếu vắng vợ chồng ông Lê Thế P. Căn cứ vào biên bản họp gia đình UBND xã C lập hồ sơ đề nghị UBND TP D, Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Ý, căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Ý lập hợp đồng tặng cho vợ chồng anh T chị H vào ngày 14/01/2013 và ngày 23/6/2014 toàn bộ T sản của cụ Ý cho vợ chồng anh T, chị H là đúng. Như vậy, theo anh T trình bày thì toàn bộ T sản gồm: nhà, các T sản khác được thể hiện tại biên bản thẩm định ngày 12/8/2016 và đất tại khu 2 xã C mà hiện nay ông Lê Thế P đang khởi kiện đòi lại là T sản mà bố mẹ anh T gây dựng lên chứ không phải của vợ chồng ông P như ông P đã trình bày trong đơn khởi kiện. Ông Phiệt, bà Thức cho rằng nhà đất mà hiện nay anh T, chị H đang sở hữu, sử dụng là tài sản của ông Phiệt, bà Thức do anh Phiệt bỏ tiền ra mua. Đây chỉ là sự ngộ nhận của cá nhân ông Phiệt và không có giấy tờ mua bán hoặc tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh nhà đất là của ông Phiệt. Ngoài ra, tại biên bản làm việc do UBND xã Tân Đức tổ chức ngày 11 tháng 12 năm 2015, bà Lê Thị M là con gái cụ Ý cũng trình bày về nguồn gốc đất đai là do cụ Ý và cụ Thứ mua từ năm 1979, việc xây dựng nhà cũng là do cụ Ý và cụ Thứ làm. Đối với các T liệu cũng như nội dung đơn khởi kiện mà nguyên đơn đã nộp cho Tòa án, đại diện theo ủy quyền của bị đơn có ý kiến như sau: Theo nội dung đơn khởi kiện, đây là vụ án đòi T sản mà đối tượng là nhà đất hiện nay do anh Lê Thế T đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thế nhưng trong đơn khởi kiện, ông P lại đề nghị Tòa án nhân dân thành phố D tuyên bố quyết định của UBND thành phố D về việc cấp giấy chứng nhận QSD đất số BC829913 ngày 13/12/2010 đứng tên Lê Đắc Ý là trái pháp luật và hủy giấy chứng nhận này. Trên thực tế thì quyết định mà ông P yêu cầu hủy nêu trên đã hết hiệu lực pháp luật và không còn tồn tại vì đã được UBND. TP Việt Trì thu hồi.

Điều 165 BLTTDS quy định :*"Người khởi kiện phải gửi kèm theo đơn khởi kiện T liệu, chứng cứ để chứng minh cho những yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp".* Trong số các T liệu mà ông P cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình có một giấy xác nhận viết tay của bà Nguyễn Thị Th1 vào ngày 02/12/2015 với nội dung bà Th1 bán cho ông Lê Thế P mảnh vườn có nhà 3 gian và H mầu vào năm 1979. Tuy nhiên, giấy xác nhận này không phải là chứng cứ nên không có giá trị chứng minh quyền sở hữu sử dụng của ông P đối với T sản đang có tranh chấp. Nếu ông P yêu cầu đòi T sản thì ông P phải chứng minh được T sản này là của mình thì mới có quyền khởi kiện. Các nội dung khác mà ông P trình bày trong đơn khởi kiện cũng không có căn cứ, cụ thể như: Ông Phiệt, bà Thức cho rằng: Khi cụ Ý lâm bệnh nặng không tự chủ được bản thân nên đã tặng cho nhà đất cho anh T. Điều này hoàn toàn bịa đặt và không có căn cứ, bởi lẽ: Trên thực tế, sau khi điều trị bệnh tim năm 2011, sức khỏe của cụ Ý đã bình phục, cụ khỏe mạnh và sinh hoạt bình thường. Đến năm 2014 cụ Ý mới lập giấy giao lại toàn bộ nhà đất cho vợ chồng anh Tài. Theo trình bày của anh Tài, trước khi giao nhà đất cho vợ chồng anh Tài, vì anh Phiệt chuẩn bị đi Mỹ, nên cụ Ý có gọi ông Phiệt về, nói cho ông Phiệt biết việc cụ giao nhà đất cho anh Tài để anh Tài trông nom chăm sóc cụ và thờ

cúng khi cụ chết . Cụ Ý là người tự viết và ký tên "Giấy cho tặng toàn quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất" trong tình trạng sức khỏe bình thường và trí tuệ minh mẫn. Về pháp lý, thủ tục tặng cho nhà đất đều được thực hiện tại Văn phòng công chứng và công chứng viên xác nhận rằng khi tiến hành thủ tục tặng cho này, cụ Ý hoàn toàn minh mẫn sáng suốt và không bị ai lừa dối ép buộc.

Ông P cho rằng trong biên bản họp gia đình ngày 17/6/2010, không có mặt các bà Lê Thị Y, Lê Thị I, Lê Thị X là không đúng. Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 11 tháng 12 năm 2015, bà I, bà X, bà Y đều thừa nhận có biết việc họp gia đình và đồng ý để bố là cụ Ý đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất . Theo trình bày của anh Tài , trước khi cấp Giấy chứn g nhận quyền sử dụng đất cho cụ Ý, UBND xã có mời các thành viên trong gia đình đến làm việc để xác nhận việc chấp thuận để cụ Ý đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất . Các thành viên trong gia đình đã đồng ý ký tên trong hồ sơ lưu tại UBN D xã. Điều này thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Tiến Dũng, cán bộ tư pháp xã nêu tại biên bản làm việc ngày 01/12/2015 tại UBND xã C, thành phố D, tỉnh Phú Thọ rằng: "theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bước đầu khi cụ Lê Đắc Ý đến kê khai cấp bìa đỏ, lúc đó đã có thông báo cho các thành viên trong gia đình để giao quyền cho bố đẻ và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do đó, đề nghị tòa án xem xét việc trả lại đơn khởi kiện vì lý do ông P không có quyền khởi kiện và cũng chưa đủ điều kiện để khởi kiện.

- *Bà Lê Thị I, bà Lê Thị Y, bà Lê Thị X trình bày*: Vợ chồng ông Lê Thế P, bà Đỗ Thị Th có đơn khởi kiện đòi quyền sử dụng đất với anh Lê Thế T, chị Trần Thị Xuân H. Các bà đều nhất trí với quan điểm của ông P đã trình bày vì các chị biết nguồn gốc đất tranh chấp là do ông P, bà Th mua của bà Nguyễn Thị Thịnh từ năm 1979. Năm 1980 ông P gửi tiền về xây được một ngôi nhà chính 05 gian, 01 nhà bếp 3 gian, và sắm toàn bộ T sản trong nhà theo biên bản định giá ngày 12/8/2016. Sau khi xây xong bà Th đón cụ Ý, cụ Thứ cùng chị M khi đó mới 16 tuổi, anh T 10 tuổi đang sinh sống tại thôn Kiều Mộc, xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, Hà Nội về chung sống cùng. Khi mua đất ông P có gửi tiền về nhà. Vì thời điểm đó bố mẹ các bà hoàn cảnh khó khăn, mẹ thường X đau ốm gia đình không làm thêm được gì, các bà đều đã đi lấy chồng, nhà chỉ có bà M 16 tuổi đang tuổi ăn học, anh T lúc đó mới 10 tuổi không giúp được gì cho cụ Ý, cụ Thứ. Cụ Ý, cụ Thứ không có tiền để mua đất, xây nhà, sắm sửa đồ dùng trong nhà là hoàn toàn đúng. Năm 2011 vợ chồng ông P gửi tiền về sửa sang lại ngôi nhà chính 5 gian và nhà bếp + công trình phụ khép kín, lát sân gạch, xây tường rào, xây cổng hết khoảng 200.000.000 đồng, toàn bộ đều là tiền của ông P, cụ Ý già yếu thường X đau ốm không có tiền, các chị em trong nhà không có công sức gì trong khối T sản trên. Việc họp gia đình là không đúng, chữ ký trong biên bản họp các bà không ký vì không có buổi họp nào, nhưng nay các bà nghĩ lại khi UBND xã C gọi các bà đến UBND xã C để ký một số giấy tờ gì đó và ký vào sổ của UBND xã để cụ Ý đứng tên chủ hộ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể trong số giấy tờ xã đưa cho các bà ký có biên bản họp gia đình, nay các bà không đề nghị đi giám định chữ ký, chữ viết nữa. Việc cụ Ý lập hợp đồng tặng cho anh T, chị H toàn bộ mảnh đất trên, thời gian nào các bà không đ- ợc biết. Nay xảy ra tranh chấp các bà mới đ- ợc biết. Do vậy bà I, bà Y, bà X đề

nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Tài phải trả lại đất và tài sản trên cho vợ chồng ông Phiệt.

- *Bà Lê Thị M trình bày:* Về nguồn gốc đất là đất thổ c- của cụ Ý, cụ Thứ đ- ợc UBND cấp từ năm 1979. Đất đ- ợc cấp nh- ng là mua H màu của bà Thịnh. Về việc họp gia đình bà không nhớ rõ nh- ng bà khẳng định chữ ký trong biên bản họp là chữ ký của bà. Khi bà ký có mặt các thành viên trong gia đình trừ ông Phiệt. Bà khẳng định đất và nhà là của bố mẹ bà, ông Phiệt không có gì. Năm 2010 bố bà ốm và ông P đã bỏ bố bà không trông coi nên bố bà và ông P nhiều lần cãi nhau. Bà là ng- ời ở cùng với bố mẹ nên biết sự thật còn các chị gái bà không còn ở với bố mẹ nên không biết. Khi bố bà đi làm bìa đỏ bà và toàn bộ gia đình có tham gia. Đối với hợp đồng tặng cho giữa bố bà và anh T bà không biết và chỉ nghe em T nói. Năm 2011 bố bà sửa lại ngôi nhà chính 5 gian và nhà bếp đều là tiền của bố bà, bà không có công sức gì trong khối T sản đó. Nay quan điểm của bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- *Đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố D trình bày:* Sau khi tiếp nhận hồ sơ kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ dân ở xã C. UBND xã C đã tiến hành kiểm tra, rà soát, xác minh hồ sơ và nguồn gốc sử dụng đất của các hộ dân, niêm yết công khai danh sách các trường hợp xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu hành chính và trụ sở UBND xã C. Đồng thời UBND xã C xác nhận thửa đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp, phù hợp quy hoạch. Căn cứ theo quy định của pháp luật, ngày 13/12/2010 UBND thành phố D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 829913 cho ông Lê Đắc Ý tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 2, diện tích 580,1m^2 (đất ở 300m^2; đất vườn 280,1m^2) thuộc khu 2, xã C, Tp.D, tỉnh Phú Thọ (theo quyết định cấp số 150875/QĐ-UBND). Ngày 14/01/2013 ông Ý lập Hợp đồng tặng cho một phần quyền sử dụng đất cho anh T và chị H thửa đất nêu trên. Hợp đồng lập tại văn phòng công chứng Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ: Hợp đồng tặng cho số 06/2013/HĐTA, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD. Ngày 26/3/2013, UBND thành phố D ban hành quyết định số: 2446/QĐ-UBND về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BB551553 cho anh Lê Thế T và chị Trần Thị Xuân H tại thửa đất số 74a, tờ bản đồ số 2, diện tích 152,2m^2 (đất ở: 65,4m^2; đất vườn: 86,8m^2) tại khu 2, C và giấy CNQSD đất số: BB551534 cho vợ chồng anh T chị H thửa đất số 74, tờ bản đồ số 2, diện tích: 427,9m^2 (đất ở: 234,6m^2; đất vườn: 193,3m^2) tại khu 2, xã C. Ngày 23/6/2014 ông Lê Đắc Ý lập hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 2, diện tích 427,9m^2 cho anh T và chị H. Hợp đồng lập tại văn phòng công chứng Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ: Hợp đồng tặng cho số: 64/2014/HĐTA, quyển số 03 TT/CC-SCC/HĐGD. Như vậy, việc UBND thành phố D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ nêu trên là đúng theo quy định của Luật đất đai.

- *Anh Lê Ngọc A1 trình bày*: Anh sinh ra và lớn lên tại khu 2, xã C, TP. D, tỉnh Phú Thọ. Đến năm 2011 anh chuyển khẩu về Hà Nội. Từ năm 2010 trở về trước trong hộ khẩu gia đình anh có ông Ý, bà Th, anh, chị C1, cháu Linh và cháu Hưng. Từ khi anh nhận Th được thì được ông Ý, bố mẹ anh kể lại là mảnh đất đang tranh chấp giữa bố mẹ anh và anh T là của bố mẹ anh. Bố anh đã gửi tiền về cho mẹ anh mua lại của bà Nguyễn Thị Th1. Đến khoảng năm 1980 thì bố anh gửi tiền về để

xây nhà cho ông Ý, bà Thứ và mẹ con anh ở. Đến năm 2011 thì bố anh về sửa sang lại nhà đó. Ông Ý ốm yếu không có gì và vợ chồng anh bận nên không đóng góp được gì. Nay xảy ra tranh chấp T sản của bố mẹ anh với anh T anh đề nghi nếu vợ chồng anh được hưởng T sản đó theo quy định của pháp luật thì phần vợ chồng anh được hưởng để lại cho bố mẹ anh sở hữu.

- *Chị Hoàng Thị C1 trình bày*: Chị và anh Lê Ngọc A1 kết hôn vào năm 2004 tại UBND xã C. Sau khi kết hôn vợ chồng vẫn ở chung sống cùng với ông Ý, mẹ chồng là bà Th. Đến năm 2011 vợ chồng chị mới cắt khẩu chuyển về Hà Nội ở. Trong thời gian năm 2011 bố mẹ chị sửa sang lại ngôi nhà chị không đóng góp gì, toàn bộ tiền sửa sang lại nhà là do bố mẹ chị. Ông Ý, các cô, anh T, chị H không đóng góp gì. Nay xảy ra tranh chấp chị đề nghị nếu vợ chồng chị được hưởng T sản đó theo quy định của pháp luật thì phần vợ chồng chị được hưởng sẽ để lại cho bố mẹ chị sở hữu.

- *Bà Nguyễn Thị Th3 trình bày*: gia đình cụ Ý nhận làm con nuôi trong gia đình chỉ là tình cảm, về mặt pháp lý không có giấy tờ gì, bà không có công sức gì trong khối T sản chung của gia đình cụ Ý, bà từ chối mọi quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với T sản đang tranh chấp.

- *Theo lời khai của đại diện UBND xã C, thành phố D, tỉnh Phú Thọ ông Đỗ Xuân Ngọc*: Theo hồ sơ quản lý tại địa phương ông Lê Đắc Ý đã được đứng tên thửa đất từ trước năm 1987. Địa phương không lưu giữ được các loại giấy tờ chứng minh việc cấp đất hoặc mua bán chuyển nhượng liên quan đến thửa đất. Theo đơn trình bày của ông Lê Thế P và bà Đỗ Thị Th và qua tìm hiểu các đồng chí nguyên là cán bộ xã, có chứng kiến việc cấp đất hoặc mua bán, thời kỳ những năm 1979 - 1980 thì có biết: Ông Lê Đắc Ý cùng con trai là Lê Thế P, con dâu là Đỗ Thị Th có thực hiện giao dịch mua T sản gắn liền với đất tại thửa đất của bà Nguyễn Thị Th1. (Thời điểm đó gia đình ông Ý bị sạt lở mất đất thổ cư). Sau đó đã được hợp Th cho gia đình ông Ý gồm: vợ chồng ông Ý, hai con chưa lập gia đình là chị M và anh T, cùng với mẹ con bà Th gồm bà Th và 03 người con của vợ chồng bà Th. Được biết vợ chồng ông P có bỏ tiền để cùng ông Lê Đắc Ý mua bán T sản (thực tế là bao nhiêu thì không rõ) và sau đó vợ chồng ông P cùng gia đình xây dựng nhà ở trên đất và gia đình vẫn ở tại ngôi nhà đó, cho đến năm 2011 vợ chồng ông P đã tu sửa lại ngôi nhà. Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Ý năm 2010, qua nghiên cứu hồ sơ và thực tế thời điểm đó địa phương có dự án hỗ trợ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho toàn bộ địa phương. Việc cấp giấy chứng nhận đứng tên ông Ý vì trong hồ sơ quản lý đứng tên ông Ý. Về thủ tục có biên bản họp gia đình thống nhất giao cho ông Ý đứng tên (tuy nhiên thiếu ông Lê Thế P do đi công tác ở nước ngoài không có mặt, ông Ý có viết cam kết và địa phương đã làm thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ý). Việc họp gia đình như thế nào, và việc xác nhận chữ ký các thành viên gia đình do UBND xã thời điểm đó thực hiện. Việc chuyển nhượng của ông Ý sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đúng pháp luật, đã qua công chứng. Khi phát sinh tranh chấp địa phương đã hòa giải nhưng không thành. Nay đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Bà Nguyễn Thị Th1 trình bày*: Về nguồn gốc đất đang tranh chấp của gia đình ông Ý ở khu 2, C, TP Việt Trì là của bà; bà có bán đất trên cho vợ chồng ông P, bà Th, bà không bán cho ông Ý, vợ ông P bà Th đã trả cho bà số tiền vào thời điểm đó là 1.100đ, lúc mua bán thì trên đất có 01 nhà cấp bốn, 03 gian mái lợp lá, tường liếp, vài bụi chuối, mía, ngoài ra không có T sản gì khác. Khi mua bán bà có ra UBND xã C để làm thủ tục mua bán đất với vợ ông P là bà Th, ông Ý đi cùng, có bà Cao Thị Nhị là chủ tịch xã thời điểm năm 1979 chứng kiến. Nay bà đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để vợ chồng anh T trả lại đất cho vợ chồng anh P.

- *Bà Cao Thị Nhị trình bày***:** Năm 1979 bà nguyên là chủ tịch UBND xã C, khi đó mảnh đất của gia đình ông Ý bị lở, địa phương bố trí chỗ đất khác nhưng gia đình ông Ý không nhận, chê mảnh đất trũng vẫn ở lại mảnh đất cũ. Vào năm 1979 ông P đi nước ngoài có gửi tiền mua lại căn nhà và khu vườn của bà Nguyễn Thị Th1 là vợ liệt sỹ (hiện nay bà Th1 đang sinh sống tại xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, Phú Thọ). Từ đó ông P tiếp tục đầu tư xây dựng chỗ ăn ở để bố mẹ, vợ con sinh sống và làm nghĩa vụ con trai trưởng trong nhà. Bà chứng kiến việc mua bán giữa hai gia đình, có mặt ông Ý, bà Th, bà Th1, UBND xã C có lập biên bản về việc chuyển nhượng giữa hai bên, giao cho ông Cao Văn Thư phụ trách địa chính xã để quản lý đất của gia đình ông Ý. Trên bản đồ của xã nay còn hay mất bà không rõ, gia đình ông Ý đã sử dụng đất đó cho đến nay. Việc tranh chấp của gia đình ông Ý, bà đề nghị giải quyết hợp tình hợp lý cho gia đình được ấm êm, đoàn kết, cùng nhau sinh sống trên đất ấy giữ được hạnh phúc gia đình.

- *Anh Hồ Anh Minh trình bày*: Từ tháng 2/2013 anh được nhà nước điều động luân chuyển công tác từ UBND phường K sang UBND xã C. Sau khi nhận bàn giao hồ sơ quản lý đất đại tại xã C gồm có: hồ sơ địa giới hành chính, sổ mục kê đất và bản đồ giải thửa đo đạc thành lập từ năm 1987, sổ địa chính, sổ mục kê và bản đồ địa chính, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011. Ngoài ra không có sổ sách hay các quyết định, văn bản về giao đất, cấp đất cho nhân dân địa phương nói chung của hộ ông Ý nói riêng. Đối với vụ việc liên quan đến hộ ông P và anh T thì anh cung cấp: ông Ý có mảnh đất ở và đất vườn tại khu 2, C được UBND TP. D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/12/2010 có tổng diện tích 580,1 m^2 trong đó có 300 m^2 đất ở và 200 m^2 đất vườn. Theo sổ theo dõi biến động ông Ý đã tặng cho con là anh T 152,2 m^2 ngày 14/1/2013 và được UBND xã C xác nhận ngày 22/1/2013. Đến ngày 23/6/2014 ông Ý lại tặng cho anh T số diện tích còn lại là 427, 9 m^2 đã được làm hồ sơ kê khai để hoàn tất hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T và đã được UBND xã C xác nhận ngày 28/7/2014. Đối với việc cấp đất cho hộ ông Ý thì anh không được biết, trong hồ sơ quản lý tại địa phương hộ ông Ý có tên trong sổ mục kê đất năm 1987 và sổ mục kê năm 2011.

- *Bà Lê Thị Phong trình bày*: Bà là em gái ruột của ông Ý, là cô ruột của anh T, ông P. Nguồn gốc mảnh đất đang tranh chấp là của bà Nguyễn Thị Th1 có chồng là liệt sỹ. Do là gia đình chính sách nên bà Th1 được xã ưu tiên cấp cho mảnh đất tại khu đất cao, không bị ngập nước, không lo bị lở. Sau này do không có nhu cầu bà Th1 bán lại cho vợ chồng anh P. Khi đó anh P đang ở nước ngoài, gia đình chỉ có ông Ý, bà Thứ, chị Th, các con anh P cùng chị M, anh T. Việc mua bán hết bao nhiêu tiền bà không biết chỉ biết vào khoảng cuối năm 1979, sau khi mua lại nhà đất

của bà Th1, ông P làm nhà để cho bố mẹ, vợ con cùng các em ở vào năm 1980. Trên đất của bà Th1 khi mua bán có 01 nhà tre gồm 01 gian 2 trái, tường vách, mái lợp lá, vườn chồng toàn chuối. Trước khi về ở tại căn nhà do ông P xây, gia đình ông Ý ở tại thôn Kiều Mộc, xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, Hà Nội, do đất bị lở, xã cấp cho anh chị bà chỗ khác nhưng vì là khu đất trũng nên ông Ý, bà Thứ không di dời nhà đến nơi xã cấp mới, khi anh P xây nhà trên đất của bà Th1 vợ chồng anh P đón ông Ý, bà Thứ về ở cùng từ đó. Về ngôi nhà 05 gian + 01 nhà bếp là do anh P gửi tiền về xây. Ông Ý, bà Thứ kinh tế lúc đó khó khăn, đông con, nhà phải di chuyển nhiều lần vì bị lở cũng là tình trạng chung của người dân C. May mắn cho ông Ý, bà Thứ có anh P công tác ở nước ngoài gửi tiền về xây nhà cho bố mẹ, vợ con, các em ở. Thời điểm đó cả làng không ai có nhà xây. Khi xây nhà đều là tiền của anh P vì ông Ý, bà Thứ khó khăn, các con gái lớn đi lấy chồng chỉ có cháu M mới lớn, cháu T còn nhỏ (khoảng 10 tuổi) nên không ai giúp được gì. Đến năm 2011 vợ chồng ông P bỏ tiền sửa nhà, làm sân, xây tường rào bao quanh nhà cho ông Ý ở và ý nguyện sau này về quê sinh sống thờ cúng tổ tiên. Nay xảy ra tranh chấp bà đề nghị vợ chồng anh T trả lại đất cho vợ chồng anh P.

- *Bà Nguyễn Thị Vân trình bày*: Bà sinh sống ở khu 2, C vào khoảng năm 1972 và là hàng xóm láng giềng đối với gia đình ông Ý. Về nguồn gốc đất của gia đình ông Ý là mua của bà Nguyễn Thị Th1, vào thời điểm mua đất theo bà được biết anh T còn nhỏ, ông Ý thuộc gia đình nghèo không có tiền chỉ có anh P công tác ở nước ngoài nên có tiền chuyển về cho bà Th, sau đó ông Ý, bà Th mua đất của bà Th1.

- *Ông Nguyễn Văn Khoái trình bày*: gia đình ông và gia đình ông Ý là hàng xóm láng giềng. Mảnh đất gia đình ông Ý là của bà Th1 có chồng là liệt sỹ. Vào Khoảng năm 1979 bà Th1 đã bán cho bà Th vợ ông P mảnh đất này, trên mảnh đất có 01 nhà ba gian lợp lá, cây cối lâm lộc chỉ có vài bụi mía, bụi chuối. Bà Th1 bán cho bà Th bao nhiêu tiền ông không biết chỉ biết ông P, bà Th mua lại đất của bà Th1 chứ không phải ông Ý mua. Sau khi mua được đất, ông P gửi tiền về xây được ngôi nhà 5 gian lợp ngói (hiện nay anh T đang quản lý). Thời điểm đó gia đình ông Ý khó khăn, bà Thứ bệnh tật ốm yếu không làm được gì, một mình ông Ý rất vất vả nuôi các con, có ông P là con trai cả ông Ý đi nước ngoài gửi tiền về mua đất làm nhà, gửi tiền về nuôi bố mẹ và các em. Khi đó, anh T mới có 9 tuổi, chị M đang tuổi ăn học, vợ chồng ông P, bà Th phải chăm bố, chăm mẹ, nuôi các em cho đến khi anh T lấy vợ, mua đất làm nhà cũng đều do ông P chi phí, làm nhà cho. Toàn bộ nhà đất của ông Ý đều là của ông P, bà Th vợ chồng ông Ý không có gì. Thời điểm đó cả làng đều nghèo, nhà cửa, vườn tược cây cối quanh năm bị ngập nước không trồng trọt, chăn nuôi được gì duy nhất chỉ có gia đình ông Ý có nhà xây vì có ông P đi nước ngoài gửi tiền về xây nhà cho bố mẹ. Vào khoảng đầu năm 2013 sau khi đi viện về ông Ý rất yếu không đi lại được cho đến khi ông Ý chết vào cuối năm 2015. Gia đình ông P thường X cắt cử con cháu trông nom, chăm sóc. Người chăm sóc ông Ý chủ yếu là anh T, người lo tiền là ông P.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2017/DS-ST ngày 23/6/2017 Toà án nhân dân thành phố D, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Khoản 1 Điều 167, Khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai; Khoản 1, 2 Điều 34, Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện đòi T sản của vợ chồng ông Lê Thế P và bà Đỗ Thị Th.

- Tuyên bố: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BC 829913 theo quyết định số: 15085/QĐ-UBND ngày 13/12/2010 của UBND thành phố D, tỉnh Phú Thọ, tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 2, có diện tích 580,1 m^2, địa chỉ thửa đất khu 2, xã C, TP D, Phú Thọ đứng tên ông Lê Đắc Ý trú tại Khu 2, xã C, thành phố D không có giá trị pháp lý.

Hủy: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố Việt Trì, Phú Thọ cấp số: BB551553, theo Quyết định số: 2446/QĐ-UBND, ngày 26/3/2013, có diện tích 152,2m^2 (đất ở: 65,4m^2; đất vườn: 86,8m^2) tại thửa số 74-A, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất khu 2, xã Tân Đức, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, đứng tên ông Lê Thế T và bà Trần Thị Xuân H.

Hủy: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố Việt Trì, Phú Thọ cấp số: BV 811566, theo Quyết định số: 9780/QĐ- UBND ngày 29/10/2014. có diện tích 427, 9 m^2(đất ở 234,6m^2; đất vườn 193,3m^2) tại thửa số 74, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất khu 2, xã Tân Đức, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ đứng tên ông Lê Thế T và bà Trần Thị Xuân H.

Buộc vợ chồng anh Lê Thế T, chị Trần Thị Xuân H có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Thế P bà Đỗ Thị Th các T sản gồm: 01 nhà 05 gian + 01 nhà bếp (gồm 01 gian phòng ngủ, 01 gian làm bếp, 01gian công trình phụ khép kín), 01 sân gạch có diện tích 108,7m2, tường rào xây có diện tích cao 1,8m, dài 93,07m, 01 cổng sắt, các T sản trong nhà (có biên bản định giá kèm theo), 01 mảnh đất có diện tích 427,9 m2,tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất tại khu 2 xã C, thành phố D, tỉnh Phú Thọ. Có các cạnh: 123456781(có sơ đồ kèm theo).

Anh Lê Thế T được quyền sử dụng 152,2 m^2 đất (trong đó có 50 m^2 đất ở còn lại là đất vườn) tại thửa số 74a, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất tại: khu 2, xã C, thành phố D, Phú Thọ. có các cạnh: 1234561, (có sơ đồ kèm theo).

Vợ chồng anh T được quyền lưu cư trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật: Vợ chồng ông P, bà Th và anh T có nghĩa vụ hoàn thiện các thủ tục để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về án phí: vợ chồng anh T phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông P 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0001426 ngày 17/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, Phú Thọ.

Bản án còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/7/2017 anh Lê Thế T và chị Trần Thị Xuân H kháng cáo bản án, nội dung: Kết luận của bản án sơ thẩm không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án; các quyết định của Toà án có sai lầm nghiêm trọng trong áp dụng pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm ngày 15/11/2017:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T, chị H trình bày nội dung kháng cáo cụ thể là: Về tố tụng: Toà án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng, đó là: "Tòa án áp dụng khoản 5 Điều 1 Nghị quyết 104/2015/QH13 là không đúng, vì Nghị quyết này áp dụng đối với thủ tục giải quyết vụ án hành chính . Và khi áp dụng Nghị quyết này cấp sơ thẩm áp dụng khoản 5 cũng không đúng. Nếu là vụ án hành chính thì phải áp dụng khoản 1 và khoản 5 Điều 1của Nghị quyết số 104/2015/QH13 của Quốc hội 13. Đây là vụ án dân sự , do đó trước hết phải căn cứ vào quy định của BLTTDS. Nghị quyết 103/2015/QH13 của Quốc hội quy định tại Điều 1 như sau: " … thụ lý trước ngày 01/7/2016 nhưng kể từ ngày 01/7/2016 mới giải qu yết thì áp dụng quy định của Bộ luật này để giải quyết" . Khoản 4 Điều 34 BLTTDS 2015 quy định: "4. Thẩm quyền của cấp Tòa án giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp có xem xét việc hủy quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo quy định tương ứng của Luật tố tụng hành chính về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh". Khoản 1 Điều 31 Luật TTHC quy định thẩm quyền của Tòa án cấp huyện như sau: "1. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước từ cấp huyện trở xuống trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước đó, trừ quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện". Khoản 4 Điều 32 Luật TTHC 2015 quy định thẩm quyền của TAND cấp tỉnh như sau : "4. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án". Căn cứ các quy định nêu trên, TAND TP Việt Trì thụ lý giải quyết vụ án là không đúng thẩm quyền và là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng" . Về nội dung: *Thứ nhất,* Thời điểm 1979 - 1980 trong hoàn cảnh không có đất ở vì đất bị ngập do vậy UBND xã C cấp cho gia đình cụ Ý một thửa đất trước đó là của bà Th1 là đúng thực tế. Trên đất của bà Th1 có nhà mái tranh và cây cối, chủ yếu là chuối, do vậy gia đình cụ Ý có trả cho bà Th1 một khoản tiền H màu là đúng. Đây hoàn toàn không phải việc mua bán đất như phía nguyên đơn và người liên quan khai. Tòa án chỉ căn cứ vào lời khai của một số nhân chứng là người thân thích của nguyên đơn và đó là chứng cứ không có giá tr ị chứng minh cho quan hệ mua bán là thiếu cơ sở pháp lý ; xác nhận của bà Th1 sau 35 năm là nguỵ tạo, bà Th1 là con bá, con gì với ông P nên lời khai không được dùng làm chứng cứ. Cụ Ý là người đứng tên trong sổ mục kê từ năm 1979 nên đất phải là của cụ Ý, Giấy chứng nhận cấp cho cụ Ý nên đất là của cụ Ý. Năm 2010 cụ Ý được cấp Giấy chứng nhận các chị em gái của ông P đều biết tại sao không thông báo với ông P để xử lý ngay tại thời điểm này. Cụ Ý là kế toán, có chuẩn bị nguyên vật liệu để làm nhà tại thôn Kiều Mộc nhưng do chuyển về C nên đã chuyển vật liệu về xây nhà tại đây là có cơ sở, vợ con ông P ở chung thì ông P chỉ có phần đóng góp xây nhà là hợp lý. *Thứ hai,* Sổ mục kê đứng tên cụ Ý, năm

2010 UBND thành phố D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho cụ Ý là đúng, là T sản chung của cụ Ý, cụ Thứ, không phải T sản của ông P tạo lập nên. Sau khi cụ Ý được cấp GCNQSD đất , bà Thức, bà Y, bà I, bà M không ai có ý kiến thắc mắc , khiếu nại gì. Cụ Ý tặng cho anh T, chị H là đúng quy định của pháp luật. Toà án huỷ sổ đỏ thiếu cơ sở pháp lý, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của gia đình anh Lê Thế T và chị Trần thị Xuân H. Đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để Toà án nhân dân tỉnh giải quyết theo đúng thẩm quyền. Anh T, chị H không bổ sung gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P trình bày: Về tố tụng việc Toà án cấp sơ thẩm giải quyết xét xử là đúng thẩm quyền, không vi phạm tố tụng. Về nội dung: Nguồn gốc thửa đất được chứng minh bởi xác nhận của bà Th1 là người có đất bán, mà bán nhà cửa, cây cối H màu cùng với thửa đất, không phải bán nguyên T sản trên đất, những người làm chứng là bà Nhị nguyên là chủ tịch xã thời điểm này, những người cao tuổi biết rõ nguồn gốc thửa đất, những người con của cụ Ý, cụ Thứ. Năm 2010 những người con của cụ Ý không ký vào biên bản họp gia đình nhưng có ký vào sổ từ chối di sản nhưng là để cụ Ý đứng tên trong sổ đỏ, những vẫn vắng ông P nên việc UBND thành phố D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Ý là trái pháp luật. Vì T sản không phải của cụ Ý nên mặc dù cụ Ý đứng tên nhưng cụ Ý không thể có quyền định đoạt. Vì vậy việc tặng cho anh T, chị H là không đúng pháp luật, từ đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh T, chị H cũng trái pháp luật. Người đại diện của ông P và ông P không bổ sung gì thêm.

Các bà I, Y đều trình bày: Thời điểm năm 1979 các bà đã đi lấy chồng ở riêng nhưng gần nên biết, năm 1978 do đất thổ cư bị lở, xã có cắm đất cho hai cụ nhưng vẫn bị ngập nên hai cụ và hai em là bà M, anh T về thôn Kiều Mộc ở; bà Th, các con bà Th, ông P vẫn ở lại phần đất chưa bị lở hết, sau đó ông P gửi tiền về cho bà Th mua lại ba gian nhà lá và đất của bà Th1, sau khi sửa sang lại nhà cửa bà Th đón cụ Ý, cụ Thứ và hai em sang ở cùng vì ông P là con trưởng. Cụ Thứ thì ốm đau liên miên, kinh tế khó khăn, việc nuôi được sáu anh chị em cũng đã rất vất vả, T sản của cụ Ý, cụ Thứ chỉ là 6 người con. Năm 1993 khi cho vợ chồng anh T ra ở riêng (vợ trước) thì tiền mua đất, làm nhà tại khu 4 cũng là do vợ chồng ông P, bà Th bỏ ra không phải là của cụ Ý; Sau này anh T bán lại cho cụ Phong được hai mươi sáu triệu, sau đó vợ chồng lên Tuyên Quang ở, sau quay về tay trắng, về ở chung với cụ Ý, bà Th. Tiền làm nhà năm 1980, sửa chữa năm 2011 cũng là do ông P, bà Th lo liệu mục đích để làm nơi thờ cũng tổ tiên, ông bà, không ai có đóng góp gì. Các bà không ký vào biên bản họp gia đình năm 2010, nhưng có ký vào sổ sách do xã gọi ra ký vì xã cho biết ký vào để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Ý, thực tế thì không hiểu gì. Không biết việc cụ Ý tặng cho đất. Đất đai, nhà cửa là của ông P, bà Th, không phải là T sản của bố mẹ các bà để lại. Yêu cầu anh T, chị H phải trả lại nhà cửa đất đai cho vợ chồng ông P, bà Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đề nghị ngừng phiên toà xác minh thêm để làm rõ: Việc mua bán nhà đất giữa bà Th và bà Th1 có lập văn bản giấy tờ gì hay không, lập bao nhiêu bản hiện ai đang lữu giữ?; Có ai chứng kiến việc giao tiền giữa

bà Th và bà Th1 hay không?; Cần triệu tập bà Nhị, bà Th1 để làm rõ tại phiên toà phúc thẩm. Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên toà.

Tại phiên toà ngày 13/12/2017:

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới; bà Nhị, bà Th1 vắng mặt; kết quả xác minh tại UBND xã C cụ thể: Ông Cao văn Thư đã chết, T liệu hồ sơ địa chính không còn lưu giữ gì về việc mua bán này và không biết ai giữ; trước đây và hiện nay giữa Cổ Đô, Ba Vì và C là nhA1 chính của sông Hồng rộng khoảng 1,5 đến 2km; thời những năm 1979,1980 phương tiện đi lại giữa hai bờ sông bằng thuyền nan tre chèo tay, chưa có thuyền máy như hiện nay. Về nội dung việc mua bán giao tiền cho nhau giữa bà Th1 và bà Th có ai chứng kiến hay không UBND xã không biết, không rõ có ai chứng kiến hay không. Bà M có mặt tại phiên tòa cho rằng nguồn gốc đất do ông cha để lại, việc xây nhà trên đất là do cụ Ý, cụ Thứ làm. Bà lấy chồng năm 1981, các bà I, X, Y đã đi lấy chồng không ở cùng nên không biết rõ sự tình; anh T cho rằng đất của bà Th1 nhưng sau đó hợp Th cho cụ Ý, cụ Thứ thì cũng như là đất là của ông cha để lại; người đại diện cho anh T, chị H xác định Sổ mục kê tên cụ Ý, nhà nước công nhận quyền sử dụng cho cụ Ý là của cụ Ý, không phải là của ông P, bà Th; anh T xác định T sản cụ Ý cho vợ chồng là hợp pháp. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông P, bà Th đề nghị Hội đồng xét xử xem xét toàn diện T liệu chứng cứ, lời khai của người làm chứng biết rõ về nguồn gốc thửa đất để giải quyết vụ án đảm bảo quyền lợi cho ông P, bà Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ nhận xét Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Quan điểm giải quyết vụ án (có bài phát biểu lưu hồ sơ) đề nghị: Căn cứ Điều khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS: Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Lê Thế T và chị Trần Thị Xuân H. Sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Lê Thế P và bà Đỗ Thị Th về phần yêu cầu tuyên bố: GCNQSDĐ số BC 829913 theo Quyết định số 15085/QĐ-UBND ngày 13/12/2010 của UBND thành phố D không có giá trị pháp lý; Và hủy 01 GCNQSDĐ do UBND thành phố D cấp số BB551553, theo Quyết định số 2446 ngày 26/3/2013 có diện tích 152,2m2 đứng tên ông Lê Thế T và bà Trần Thị Xuân H; Hủy 01 GCNQSDĐ do UBND thành phố D cấp số BV811566, theo Quyết định số 9780 ngày 29/10/2014 có diện tích 427,9m2 (đứng tên ông Lê Thế T và bà Trần Thị Xuân H). Bác yêu cầu khởi kiện của ông P, bà Th về phần yêu cầu đòi lại toàn bộ T sản quyền sử dụng đất và T sản trên đất đang tranh chấp bởi xác định đây không phải là T sản riêng của vợ chồng ông P, bà Th mà là di sản thừa kế của cụ Thứ và cụ Ý để lại cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về nội dung kháng cáo Toà án nhân dân thành phố D có sai lầm nghiêm trọng trong áp dụng pháp luật, thụ lý giải quyết vụ án không đúng thẩm quyền, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng . Xét thấy: Trường hợp vụ việc dân sự do Toà án nhân dân cấp huyện thụ lý trước ngày 01/7/2016, nhưng kể từ ngày 01/7/2016 mới phát sinh yêu cầu huỷ quyết định cá biệt của của UBND cấp huyện mà quyết định đó rõ ràng trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự và

phải huỷ quyết định đó mới đảm bảo giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự thì căn cứ khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số: 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về thi hành Luật tố tụng hành chính năm 2015, Toà án nhân dân cấp huyện đã thụ lý tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung mà không chuyển cho Toà án nhân dân cấp tỉnh giải quyết. Toà án nhân dân thành phố D thụ lý vụ án ngày 18/02/2016, vì vậy Toà án nhân dân thành phố D tiếp tục giải quyết vụ án là đúng pháp luật, không vi phạm thủ tục tố tụng.

[2] Về nội dung kháng cáo kết luận của bản án sơ thẩm không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Xét thấy:

T sản, quyền T sản mà ông P, bà Th khởi kiện đòi lại gồm có quyền sử dụng đất và các T sản trên đất, cụ thể: Quyền sử dụng 580,1m^2 đất, thửa đất số 74, tờ bản đồ số 2, thuộc khu 2, xã C, TP D, Phú Thọ, được UBND thành phố D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 829913 ngày 13/12/2010 cho ông Lê Đắc Ý. Năm 2013 được tách thành hai thửa gồm: Thửa đất số 74a, tờ bản đồ số 2, diện tích 152,2m^2 (đất ở: 65,4m^2; đất vườn: 86,8m^2) được UBND thành phố D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB551553 ngày 26/3/2013 cho ông Lê Thế T và bà Trần Thị Xuân H theo hợp đồng tặng cho một phần quyền sử dụng đất lập tại Văn phòng công chứng Thanh Sơn ngày 14/01/2013 và thửa đất số 74, diện tích 427,9 m^2 (234,6m^2 đất ở 193,3m^2 đất vườn), được UBND thành phố D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số: BV 811566 ngày 29/10/2014 cho ông Lê Thế T và bà Trần Thị Xuân H theo hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất được lập tại Văn phòng công chứng Thanh Sơn ngày 23/6/2014. Và T sản trên thửa đất số 74 gồm: 01 nhà 05 gian + 01 nhà bếp (gồm 01 gian phòng ngủ, 01 gian làm bếp, 01gian công trình phụ khép kín), 01 sân gạch có diện tích 108,7m^2, tường rào xây cao 1,8m, dài 93,07m, 01 cổng sắt, các T sản trong nhà được liệt kê, định giá tại Biên bản định giá T sản ngày 12/8/2016 (BL163,164,165,166).

Về nguồn gốc 580,1m^2 đất: Căn cứ các T liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên toà xét thấy: Trước năm 1979 thửa đất trên là của bà Nguyễn Thị Th1. Bà Th1 là vợ liệt sỹ được xã C cấp cho thửa đất này theo diện ưu tiên gia đình liệt sỹ. Năm 1979 bà Th1 đã bán toàn bộ T sản nhà cửa gồm ba gian nhà lá, tường đất, vách liếp, H màu trên đất cùng với thửa đất cho vợ chồng ông P, bà Th với số tiền là 1.100đ (Một nghìn một trăm đồng). Bà Th là người trực tiếp mua bán, giao dịch với bà Th1 vì ông P lúc đó đang công tác tại nước Úc. Sau đó vợ chồng ông P, bà Th xây nhà cửa đón bố mẹ ông P là cụ Lê Đắc Ý, cụ Nguyễn Thị Thứ và hai em là bà Lê Thị M, anh Lê Thế T về ở cùng vì ông P là con trưởng. Bà M sinh năm 1963 lúc đó khoảng 16 tuổi, anh T sinh năm 1969 lúc đó khoảng 10 tuổi. Quá trình chung sống lần lượt bà M đi lấy chồng, anh T lấy vợ ở chung đến năm 1993 thì ra ở riêng nơi khác. Bà Th thường X đi theo chồng, các con của ông P bà Th lần lượt lấy vợ, lấy chồng và chuyển về Hà Nội. Từ năm 2011 cụ Ý sống một mình, vợ cụ Ý là cụ Nguyễn Thị Thứ thì chết từ năm 1991. Cụ Ý đã cao tuổi (Cụ Ý sinh năm 1930) ở một mình nên các anh chị em nhất trí để anh T về sống chung trông nom, chăm sóc cụ Ý. Năm 1991 anh T lấy vợ năm 1993 ra ở riêng tại khu 4, C, năm 2005 ly hôn, cuối năm 2005 kết hôn với chị H; năm 2009 vợ chồng chuyển khẩu về khu 7,

phường K, TP D, Phú Thọ. Ngoài ông P, bà Th, cháu A1, cháu C1 thì những người con của cụ Ý, cụ Thứ là các bà I, bà X, bà Y, bà Cao Thị Nhị - nguyên Chủ tịch UBND xã C tại thời điểm những năm 1979, bà Phong là em gái cụ Ý và các ông bà, ông Khoái, bà Vân là những người biết rõ về nguồn gốc thửa đất cũng đều xác nhận đất là của vợ chồng ông P, bà Th mua lại của bà Th1. Người trực tiếp có nhà, đất là bà Nguyễn Thị Th1 cũng xác nhận năm 1979 có bán một ngôi nhà ba gian và thửa đất trên cho vợ chồng ông P, bà Th. Đây là những căn cứ xác định về nguồn gốc thửa đất trước khi xã C có bản đồ, có sổ mục kê đất vào năm 1987. UBND xã C báo cáo không còn lưu giữ hồ sơ về việc mua bán chuyển nhượng hay cấp đất đối với thửa đất trên, qua tìm hiểu thông tin qua những cán bộ xã thời kỳ 1979 -1980 cho thấy cụ Ý cùng con trai là ông P, con dâu là bà Th mua lại thửa đất của bà Th1, sau đó hợp Th cho hộ cụ Ý gồm vợ chồng cụ Ý, cụ Thứ, vợ ông P là bà Th, các con ông P, bà Th và bà M, anh T. Được biết vợ chồng ông P có bỏ tiền để cùng ông Lê Đắc Ý mua bán T sản và sau đó vợ chồng ông P cùng gia đình xây dựng nhà ở trên đất và gia đình vẫn ở tại ngôi nhà đó, cho đến năm 2011 vợ chồng ông P đã tu sửa lại ngôi nhà. Từ năm 1987 địa phương xã C mới có bản đồ và sổ Mục kê đất; Sổ mục kê năm 1987, năm 2011 ghi tên cụ Ý. Tại phiên toà anh T thừa nhận đất này là mua của bà Th1, không phải đất cụ Ý, cụ Thứ được cấp. Như vậy, thửa đất trên là thửa đất được mua lại của bà Th1, không phải là do xã C cấp cho cụ Ý, cụ Thứ khi bị lở mất đất thổ cư; cũng không phải là đất do xã thu hồi của bà Th1 rồi cấp lại cho cụ Ý, cụ Thứ. Khi bị lở mất đất thổ cư năm 1978 cụ Ý, cụ Thứ đã về thôn Kiều Mộc, Cổ Đô, Ba Vì. Cụ Ý có cùng bà Th đến UBND xã để làm thủ tục mua bán nhà đất của bà Th1. Sau khi mua lại nhà đất cụ Ý, cụ Thứ, bà M, anh T bà Th vợ ông P và các con ông P cùng chung sống tại thửa đất này. Đến năm 1987 xã C mới có bản đồ và sổ mục kê, tuy sổ mục kê, bản đồ ghi tên cụ Ý nhưng Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của những người biết rõ về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đối với thửa đất, căn cứ lời khai của người trực tiếp bán đất cho ông P, bà Th, những người nguyên là cán bộ xã, có chứng kiến việc cấp đất hoặc mua bán, thời kỳ những năm 1979 - 1980 để xác định nguồn gốc thửa đất trước khi có bản đồ, sổ mục kê đất để chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, hoàn toàn phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Vào những năm 1979 -1980 anh T còn nhỏ, chị M cũng chưa thành niên nhưng lại khai rất rõ ràng đất là do UBND xã thu hồi của bà Th1 cấp lại cho cụ Ý, cụ Thứ trong khi tại phiên toà thừa nhận là đất mua của bà Th1, tiền trả cho bà Th1 là tiền của cụ Ý, cụ Thứ và là tiền mua nhà cửa, H màu trên đất là mâu thuẫn, không có căn cứ. Đối với chị H vào năm 2005 chị H mới kết hôn với anh T nên không biết nguồn gốc thửa đất nên không trình bày gì tại phiên toà phúc thẩm.

Về ngôi nhà 5 gian, ngôi nhà bếp 3 gian xây năm 1980 và việc sửa chữa nhà cửa, lát sân, xây tường năm 2011: Về ngôi nhà 5 gian và ba gian bếp được xây từ những năm 1980 anh T, chị H cho rằng cuối năm 1980, gia đình cụ Ý chuyển nguyên vật liệu để xây nhà từ thôn Kiều Mộc, xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, Hà Nội về xã C để xây 5 gian nhà chính, diện tích khoảng 70m^2 và khu nhà bếp bao gồm bếp và một buồng ngủ để khi có khách hoặc con cháu ở xa về có nơi ở là không có cơ sở bởi lẽ: Giữa thôn Kiều Mộc, Cổ Đô, Ba Vì và C là nhA1 chính của sông Hồng rộng

khoảng 1,5 đến 2km, phương tiện qua lại hai bên bờ sông hầu hết bằng thuyền nan thì việc anh T, chị H khai cụ Ý, cụ Th chuyển vật liệu từ thôn Kiều Mộc sang để xây nhà là không thực tế. Lời khai của ông P, bà Th và những người làm chứng khai khi làm nhà có chuyển một số vật liệu của ngôi nhà cũ trên đất bị lở về xây nhà; ông Th đứng ra thuê thợ, nhưng tiền công thợ, tiền vật liệu do ông P, bà Th lo liệu là có cơ sở chấp nhận. Về việc sửa chữa lại nhà cửa năm 2011, anh T thừa nhận tiền là của ông P; anh T đứng ra tổ chức thợ tuyển thợ; anh Lê Anh Dũng trú tại khu 4, xã C có mặt tại phiên tòa, là người cùng làm công với anh T thừa nhận, anh Dũng còn khai gia đình anh đã mua lại nhà đất tại khu 4, C của vợ chồng anh T với giá hai mươi sáu triệu đồng, khi vợ chồng anh T (Vợ trước) bán nhà cửa lên Tuyên Quang, tiền mua đất làm nhà cũng là do ông P, bà Th bỏ ra mua đất làm nhà cho vợ chồng anh T ra ở riêng vào năm 1993. Như vậy, chi phí xây dựng nhà cửa năm 1980 là do ông P, bà Th; việc sửa chữa nhà cửa năm 2011 cũng là do ông P, bà Th lo liệu cho nên T sản này là của ông P bà Th.

[3] Về giấy chứng nhận đã cấp cho cụ Ý và hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố D đã cấp cho anh T, chị H: Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Ý vào năm 2010, chính quyền mới chỉ xem xét đến việc từ chối nhận di sản của các bà X, I, Y, M, T mà chưa xem xét đến ý kiến của ông P cùng các thành viên gia đình ông P vẫn chung sống với cụ Ý ở đây tại thời điểm này là chưa đúng. Từ việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho riêng cụ Ý thửa đất này dẫn đến việc cụ Ý đã lập hai hợp đồng tặng cho anh T, chị H vào năm 2013 và năm 2014, theo đó UBND thành phố D đã cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 551553 ngày 26/3/2013 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 811566 ngày 29/10/2014 đã xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông P, bà Th, do đó Tòa án cấp sơ thẩm hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là đúng.

Từ nhận định tại mục [1] và mục [2] và mục [3] Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm tố tụng; quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Vì vậy kháng cáo của anh T, chị H không được chấp nhận. Trong sáu người con của cụ Ý, cụ Thứ thì bốn người xác định là T sản của ông P, bà Th; hộ gia đình cụ Ý thời điểm năm 2010 khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm có cụ Ý, bà Th và bốn người con của ông P, bà Th nhưng không được chính quyền xem xét. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T phải trả lại cho ông P 427,9m^2 đất thửa số 74, nhà cửa và các công trình xây dựng trên đất, đồng thời giao cho anh T 152,2m^2 đất của thửa 74a như vậy là có lý, có tình; mặt khác, cũng không ai có yêu cầu về T sản trên ngoài ông P và anh T, vì vậy không cần thiết phải xử lý vụ án như quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ. Các nội dung khác đại diện Viện kiểm sát tỉnh đề cập không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét, cấp sơ thẩm cần lưu ý rút kinh nghiệm.

[4] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên anh T, chị H phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015

1.Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Thế T và chị Trần Thị Xuân H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số:13/2017/DS-ST ngày 23/6/2017 Toà án nhân dân thành phố D, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào các Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Khoản 1 Điều 167, Khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai; Khoản 1, 2 Điều 34, Khoản 1 Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Toà án. Xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện đòi tài sản của vợ chồng ông Lê Thế P và bà Đỗ Thị Th.

- Tuyên bố: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BC 829913 theo quyết định số: 15085/QĐ-UBND ngày 13/12/2010 của UBND thành phố D, tỉnh Phú Thọ, tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 2, có diện tích 580,1 m^2, địa chỉ thửa đất khu 2, xã C, TP D, Phú Thọ đứng tên ông Lê Đắc Ý trú tại Khu 2, xã C, thành phố D không có giá trị pháp lý.

Hủy: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố D, Phú Thọ cấp số: BB551553, theo Quyết định số: 2446/QĐ-UBND, ngày 26/3/2013, có diện tích 152,2m^2 (đất ở: 65,4m^2; đất vườn: 86,8m^2) tại thửa số 74-A, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất khu 2, xã C, TP. D, tỉnh Phú Thọ, đứng tên ông Lê Thế T và bà Trần Thị Xuân H.

Hủy: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố D, Phú Thọ cấp số: BV 811566, theo Quyết định số: 9780/QĐ- UBND ngày 29/10/2014. có diện tích 427, 9 m^2(đất ở 234,6m^2; đất vườn 193,3m^2) tại thửa số 74, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất khu 2, xã C, TP. D, tỉnh Phú Thọ đứng tên ông Lê Thế T và bà Trần Thị Xuân H.

Buộc vợ chồng anh Lê Thế T, chị Trần Thị Xuân H có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Thế P bà Đỗ Thị Th các T sản gồm: 01 nhà 05 gian + 01 nhà bếp (gồm 01 gian phòng ngủ, 01 gian làm bếp, 01gian công trình phụ khép kín), 01 sân gạch có diện tích 108,7m^2, tường rào xây có cao 1,8m, dài 93,07m, 01 cổng sắt, các T sản trong nhà (có biên bản định giá kèm theo), 01 mảnh đất có diện tích 427,9 m^2, thửa đất số 74, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất tại khu 2 xã C, thành phố D, tỉnh Phú Thọ. Có các cạnh: 123456781(có sơ đồ kèm theo).

Anh Lê Thế T được quyền sử dụng 152,2 m^2 đất (trong đó có 50 m^2 đất ở còn lại là đất vườn) tại thửa số 74a, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất tại: khu 2, xã C, thành phố D, Phú Thọ. có các cạnh: 1234561, (có sơ đồ kèm theo).

2. Về án phí phúc thẩm: Anh Lê Thế T, chị Trần Thị Xuân H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, Số tiền 200.000đ anh T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí toà án số 0002564 ngày 04/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Phú Thọ được trừ vào tiền án phí phúc thẩm. Anh T, chị H còn phải nộp tiếp 100.000đ tiền án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND T.Phú Thọ;
- Chi cục THADS thành phố D;
- TAND thành phố D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Việt Tiến